

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)

QUÝ IV NĂM 2024
Fourth Quarter 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		13,123,620,852,936	9,529,018,218,340
I. Tài sản tài chính	110		12,961,838,723,847	9,438,828,378,327
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	1,100,384,675,857	1,005,537,563,681
1.1. Tiền	111.1		200,384,675,857	54,787,563,681
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		900,000,000,000	950,750,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.2	1,676,057,313,614	1,055,874,887,683
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,545,900,000,000	763,805,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	8,702,437,875,706	6,648,378,932,308
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(171,447,059,821)	(164,839,357,427)
7. Các khoản phải thu	117		102,788,252,975	124,559,780,533
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		61,912,657,860	90,499,792,850
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		40,875,595,115	34,059,987,683
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		40,875,595,115	34,059,987,683
8. Trả trước cho người bán	118		1,739,408,445	1,928,908,210
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		2,611,314,498	2,018,642,915
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		1,366,942,573	1,564,020,424
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		161,782,129,089	90,189,840,013
1. Tạm ứng	131		138,530,000	161,929,097
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		11,293,231,355	9,614,072,782
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		150,350,367,734	80,413,838,134
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		312,860,377,779	334,491,198,190
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		210,000,000,000	237,400,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		210,000,000,000	237,400,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		210,000,000,000	237,400,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		54,529,021,090	47,442,917,857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	30,154,513,235	16,870,811,630

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		85,805,432,660	67,733,234,899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(55,650,919,425)	(50,862,423,269)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	24,374,507,855	30,572,106,227
- Nguyên giá	228		83,706,972,298	80,313,556,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(59,332,464,443)	(49,741,449,871)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		6,411,892,979	1,914,674,800
V. Tài sản dài hạn khác	250		41,919,463,710	47,733,605,533
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5,785,871,560	5,744,946,890
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	4,925,898,193	10,886,315,295
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.9		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	21,204,360,186	20,990,364,354
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,003,333,771	10,111,978,994
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,436,481,230,715	9,863,509,416,530

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,693,375,517,656	4,563,922,577,454
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,680,963,692,751	4,556,012,760,273
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6,897,867,000,000	3,835,460,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	6,897,867,000,000	3,835,460,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	634,717,684,920	618,577,859,390
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		19,631,391,441	16,060,822,071
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	41,998,115,193	31,676,212,302
11. Phải trả người lao động	323		4,640,300,000	4,346,700,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		587,599,684	543,948,684
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		80,408,899,273	49,088,072,209
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,112,702,240	259,145,617
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		12,411,824,905	7,909,817,181
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		12,411,824,905	7,909,817,181
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		5,743,105,713,059	5,299,586,839,076
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,743,105,713,059	5,299,586,839,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47,089,302,795	47,089,302,795
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		47,089,302,795	47,089,302,795
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		1,887,347,557,469	1,443,828,683,486
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		1,813,229,592,783	1,369,606,806,322
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		74,117,964,686	74,221,877,164
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		13,436,481,230,715	9,863,509,416,530

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		376,157,955	376,157,955
7. Cổ phiếu quỹ	007			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,164,056,590,000	367,477,540,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		106,784,120,000	845,950,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		22,906,000,000	47,915,000,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		162,625,224,300	78,978,771,400
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		1,901,500,000	
14. Chứng quyền (số lượng)	014		129,685,500	202,661,400
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		17,627,482,930,000	17,262,037,624,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15,277,343,080,000	14,679,293,399,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1,161,988,120,000	1,170,958,870,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		848,098,000,000	1,123,092,840,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		37,778,600,000	15,719,150,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		302,275,130,000	272,973,365,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà Đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		19,784,390,000	138,516,170,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		19,784,390,000	138,516,170,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		944,847,646,999	1,716,146,786,128
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		416,201,072,374	587,511,651,334
7.1.1. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		502,437,715,245	1,107,535,298,494
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		24,308,088,380	19,255,632,100
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,900,771,000	1,844,204,200
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		440,509,160,754	606,767,283,434
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		309,451,922,217	458,756,323,778

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		131,057,238,537	148,010,959,656
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		574,608,000	517,932,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,326,163,000	1,326,272,200

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025
 Người đại diện theo pháp luật UQ
 Giám đốc khối
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
 QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH
 Lee Hun Woo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		256,458,001,829	513,988,395,998	1,224,137,164,477	1,382,131,286,618
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		203,652,397,318	333,017,399,805	944,079,111,632	959,344,853,948
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		35,087,816,123	131,185,706,400	187,914,897,681	287,168,259,018
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		5,267,468,841	6,786,521,958	20,256,059,433	19,402,263,190
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		12,450,319,547	42,998,767,835	71,887,095,731	116,215,910,462
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		41,069,836,135	30,358,297,354	128,892,984,224	125,538,253,119
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		179,703,322,318	129,412,546,637	656,638,271,433	522,339,836,568
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		87,883,057,948	91,982,111,679	395,861,445,066	381,354,491,196
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08				60,000,000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,600,685,088	1,612,964,795	6,342,306,725	6,284,810,316
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				700,000,000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		806,511,827	386,748,789	1,666,108,556	3,047,123,505
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		567,521,415,145	767,741,065,252	2,414,298,280,481	2,420,695,801,322
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		218,865,773,615	425,790,767,172	997,779,870,892	1,153,366,125,386
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		159,813,130,122	286,189,471,283	735,884,705,150	807,157,429,044
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		43,845,084,710	76,574,227,106	175,039,471,022	247,960,280,471
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		346,591,393	504,319,052	1,989,259,852	1,821,391,449

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		14,860,967,390	62,522,749,731	84,866,434,868	96,427,024,422
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		90,685,095,611	50,778,386,166	285,369,531,446	218,121,679,315
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,883,385,558	2,543,966,983	6,909,069,152	7,820,530,101
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		63,675,860,633	66,800,255,686	281,814,028,659	264,520,552,208
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,937,687,164	2,037,614,431	7,787,271,977	7,453,579,795
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		627,266,001	648,801,860	3,446,835,110	2,221,847,168
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		377,675,068,582	548,599,792,298	1,583,106,607,236	1,653,504,313,973
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		33,922,729		380,257,810	1,319,414,926
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		743,275,916	1,005,933,901	3,468,766,060	3,481,515,331
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		1,209,358,714	997,136,776	1,224,652,069	1,010,520,755
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1,986,557,359	2,003,070,677	5,073,675,939	5,811,451,012
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1,227,923,113	1,712,509,898	7,001,912,567	2,383,450,336
4.2. Chi phí lãi vay	52		273,518,705	402,408,391	1,231,353,574	5,025,880,931
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		1,501,441,818	2,114,918,289	8,233,266,141	7,409,331,267
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		72,111,826,319	48,205,795,432	258,672,292,566	184,388,242,126
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		118,219,635,785	170,823,629,910	569,359,790,477	581,205,364,968
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		33,911,495	61,587,208	41,532,395	157,089,336
8.2. Chi phí khác	72		20,187	23,948	130,928	443,226,065
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		33,891,308	61,563,260	41,401,467	(286,136,729)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		118,253,527,093	170,885,193,170	569,401,191,944	580,919,228,239
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		129,421,443,523	135,797,695,772	569,505,104,422	521,922,363,652
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11,167,916,430)	35,087,497,398	(103,912,478)	58,996,864,587
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		36,419,787,825	33,513,990,183	125,882,317,961	115,259,734,558
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	29,241,523,208	18,900,495,464	121,380,310,237	98,411,001,529
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		7,178,264,617	14,613,494,719	4,502,007,724	16,848,733,029
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		81,833,739,268	137,371,202,987	443,518,873,983	465,659,493,681
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		218	365	1,179	1,238
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		218	365	1,179	1,238

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025
 Người đại diện theo pháp luật UQ
 Giám đốc khối


 Lee Hun Woo

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.NTB, Q1, Tp.HCM.

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		569,401,191,944	580,919,228,239
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(509,882,390,530)	(464,902,494,579)
- Khấu hao TSCĐ	03		16,304,138,467	16,862,186,474
- Các khoản dự phòng	04		6,607,702,394	(4,816,223,054)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	05		1,976,322,191	(46,159,052)
- Chi phí lãi vay	06		271,016,784,565	190,472,659,246
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			(94,605,316)
- Dự thu tiền lãi	08		(805,787,338,147)	(667,280,352,877)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		259,905,905,890	344,387,304,893
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & Lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		259,905,905,890	344,387,304,893
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(259,801,993,412)	(403,384,169,480)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(259,801,993,412)	(403,384,169,480)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		59,622,713,892	57,019,869,073

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(607,306,999,272)	(369,888,398,908)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(754,695,000,000)	431,833,500,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,054,058,943,398)	(1,720,780,227,018)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		53,634,180,000	627,065,302,150
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		798,971,730,715	670,599,872,528
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(592,671,583)	98,387,168
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		386,577,616	9,630,280,886
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(70,018,481,112)	(45,038,067,506)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		5,907,085,427	(34,630,743,642)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		4,281,258,529	(1,731,037,942)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(116,729,048,902)	(94,291,485,202)
(-) Lãi vay đã trả	44		(252,162,824,309)	(193,609,273,271)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(29,235,431,630)	(56,191,025,606)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		43,651,000	39,697,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		5,670,641,556	1,261,220,826
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		293,600,000	475,100,000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		19,111,893,526	208,695,853,552
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động kinh doanh	60		(2,936,876,067,945)	(509,441,175,912)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(28,058,819,879)	(4,374,237,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			94,605,316
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(28,058,819,879)	(4,279,632,384)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		11,033,719,500,000	10,556,710,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		11,033,719,500,000	10,556,710,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7,973,937,500,000)	(10,041,530,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(7,973,937,500,000)	(10,041,530,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		3,059,782,000,000	515,180,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		94,847,112,176	1,459,191,704
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1,005,537,563,681	1,004,078,371,977
- Tiền	101.1		54,787,563,681	254,078,371,977
- Các khoản tương đương tiền	101.2		950,750,000,000	750,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		1,100,384,675,857	1,005,537,563,681
- Tiền	103.1		200,384,675,857	54,787,563,681
- Các khoản tương đương tiền	103.2		900,000,000,000	950,750,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		96,238,624,882,650	88,986,162,916,821
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(117,488,314,816,578)	(108,170,033,368,200)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		21,087,998,161,434	19,209,354,201,287
7.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(605,097,583,249)	620,476,812,476
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(4,566,350,186)	(4,442,166,640)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		1,335,389,062,287	510,865,271,393
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,335,332,495,487)	(510,347,239,193)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(771,299,139,129)	642,036,427,944
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,716,146,786,128	1,074,110,358,184
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,716,146,786,128	1,074,110,358,184
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		587,511,651,334	490,828,530,296
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		19,255,632,100	94,897,169,870
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		1,107,535,298,494	487,058,486,018
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1,844,204,200	1,326,172,000
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		944,847,646,999	1,716,146,786,128
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		944,847,646,999	1,716,146,786,128
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		416,201,072,374	587,511,651,334

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		24,308,088,380	19,255,632,100
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Tiền gửi ký quỹ NĐT tại VSD	44.1		502,437,715,245	1,107,535,298,494
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1,900,771,000	1,844,204,200
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ
Giám đốc khối

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Lee Hun Woo

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm		Số dư cuối kỳ			
		Ngày 01/01/2023	Ngày 01/01/2024	Lũy kế cùng kỳ năm trước		Ngày 31/12/2023	Ngày 31/12/2024		
				Tăng	Giảm				
A	B	1		3	4	5	6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000	-	-	-	-	-	3,761,579,550,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,761,579,550,000	3,761,579,550,000	-	-	-	-	-	3,761,579,550,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47,089,302,795	47,089,302,795	-	-	-	-	-	47,089,302,795
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		47,089,302,795	47,089,302,795	-	-	-	-	-	47,089,302,795
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		978,169,189,805	1,443,828,683,486	465,659,493,681		443,518,873,983			1,443,828,683,486
8. Lợi nhuận chưa phân phối		962,944,177,228	1,369,606,806,322	406,662,629,094		443,622,786,461			1,369,606,806,322
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15,225,012,577	74,221,877,164	58,996,864,587		(103,912,478)			74,221,877,164
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4,833,927,345,395	5,299,586,839,076	465,659,493,681		443,518,873,983			5,299,586,839,076
Tổng cộng									5,743,105,713,059

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật UQ

S. P. Giám đốc/ Phó

CÔNG TY CP

CỔ PHẦN

CHỨNG KHOÁN

KIS VIỆT NAM

Lêe Hưư Woo

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 và tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ,
P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP HCM.

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**Thông tin công ty:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022).

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.761.579.550.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.743.105.713.059 VND và tổng tài sản là 13.436.481.230.715 VND.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 09 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 288

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà TNR, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và cho vay

4.2.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.2.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- Chi phí dịch vụ đường truyền;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí trả trước khác.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.12 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận

tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	1.100,384,675,857	1,005,537,563,681
<i>Tiền mặt</i>	5994	200,384,675,857	54,787,563,681
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	900,000,000,000	950,750,000,000
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		

(Đơn vị tính: VND)

0.2 Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá mua	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	549,545,110,480	561,911,565,092	654,878,357,704	667,325,218,802
Cổ phiếu chưa niêm yết	25,102,994,305	14,478,692,020	25,102,994,305	14,478,692,020
Trái phiếu niêm yết	226,499,146,134	230,218,561,540	61,497,000,000	61,489,050,000
Trái phiếu chưa niêm yết	405,498,863,028	405,498,863,028	40,000,000,000	40,000,000,000
Chứng quyền	697,700,000	240,500,000	631,280,000	516,100,000
Chứng chỉ quỹ	443,289,064,328	463,709,131,934	261,216,246,987	272,065,826,861
Cộng	1,650,632,878,275	1,676,057,313,614	1,043,325,878,996	1,055,874,887,683

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	479,789,329	14,974,327,077,996
<i>Cổ phiếu</i>	6005	255,188,230	8,510,885,190,800
<i>Trái phiếu</i>	6006	33,726,599	4,037,144,120,196
<i>Chứng khoán khác</i>	6007	190,874,500	2,426,297,767,000
b) Cửa nhà đầu tư	6008	2,764,227,436	66,741,463,476,138
<i>Cổ phiếu</i>	6009	2,667,733,577	64,457,161,869,040
<i>Trái phiếu</i>	6010	9,047,724	1,039,901,871,078
<i>Chứng khoán khác</i>	6011	87,446,135	1,244,399,736,020
Tổng cộng	6012	3,244,016,765	81,715,790,554,134

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		8,702,437,875,706	6,648,378,932,308
Gốc cho vay hoạt động Margin		8,458,958,849,090	6,560,705,440,871
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		243,479,026,616	87,673,491,437

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024				
Số dư đầu kỳ	6025	67,638,633,245	0	94,601,654	67,733,234,899
Mua trong kỳ	6026	18,072,197,761	0	0	18,072,197,761
Đầu tư XD CB hoàn thành	6027				
Tăng khác	6028				
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6029				
Thanh lý, nhượng bán	6030				
Giảm khác	6031				
Số dư cuối kỳ	6032	85,710,831,006	0	94,601,654	85,805,432,660
Giá trị hao mòn lũy kế	6033				
Số dư đầu kỳ	6034	50,767,821,615	0	94,601,654	50,862,423,269
Khấu hao trong kỳ	6035	4,788,496,156	0	0	4,788,496,156
Tăng khác	6036				0
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037				0
Thanh lý, nhượng bán	6038				0
Giảm khác	6039				0
Số dư cuối kỳ	6040	55,556,317,771	0	94,601,654	55,650,919,425
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041				
Tại ngày đầu kỳ	6042	16,870,811,630	0	0	16,870,811,630
Tại ngày cuối kỳ	6043	30,154,513,235	0	0	30,154,513,235

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		928,167,680	79,385,388,418		80,313,556,098
Mua trong kỳ	6048		189,200,000	3,204,216,200		3,393,416,200
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		1,117,367,680	82,589,604,618		83,706,972,298
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		928,167,680	48,813,282,191		49,741,449,871
Khấu hao trong kỳ	6057		20,447,058	9,570,567,514		9,591,014,572
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		948,614,738	58,383,849,705		59,332,464,443
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		0	30,572,106,227		30,572,106,227
Tại ngày cuối kỳ	6064		168,752,942	24,205,754,913		24,374,507,855

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	5,785,871,560	5,744,946,890
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	5,785,871,560	5,744,946,890

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	41,998,115,193	31,676,212,302
			18,889,495,463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6077	23,540,756,798	
Thuế thu nhập cá nhân	6078	16,168,746,771	10,628,105,922
Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng	6080	2,288,611,624	2,158,610,917
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	-	-
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	-	
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6090	12,411,824,905	7,909,817,181
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093	12,411,824,905	7,909,817,181

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	21,204,360,186	20,990,364,354
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	48,688,241	48,688,241
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	14,824,754,402	14,824,754,402
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	6,330,917,543	6,116,921,711

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng trong nước	6,390	2.9-5.5%	1,537,500,000,000	6,498,852,500,000	5,673,352,500,000	2,363,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	6,390	03 months TERM SOFR + 1.0%-1.2%	1,591,910,000,000	2,996,765,000,000	1,592,465,000,000	2,996,210,000,000
Vay đối tượng khác (**)	6,390	4.60%	706,050,000,000	1,543,607,000,000	711,000,000,000	1,538,657,000,000
Tổng cộng			3,835,460,000,000	11,039,224,500,000	7,976,817,500,000	6,897,867,000,000

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biên từ 1.0% - 1.2%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD)

(**) (**) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	634,539,064,920	618,577,859,390
Phải trả Sở GDCK	6397	0	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	0	2,993,466,400
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	634,539,064,920	615,584,392,990

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	6156	23,540,756,798	18,900,495,464
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	6157	5,700,766,410	
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	6158	29,241,523,208	18,900,495,464
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	6160	1,669,027,873	4,004,769,754
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6161		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6162	14,080,852,778	11,914,586,935
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>	6163		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6164		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	6165	12,411,824,905	7,909,817,181

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Dung

UQ Tổng Giám đốc

Giám đốc khối



Lê Hun Woo